

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PLP)

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Ngày 15/01/2024	4,170 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	2.2%	-

DT thuần 2023
2,113
tỷ VNĐ
YoY: ▼744 -26.1%

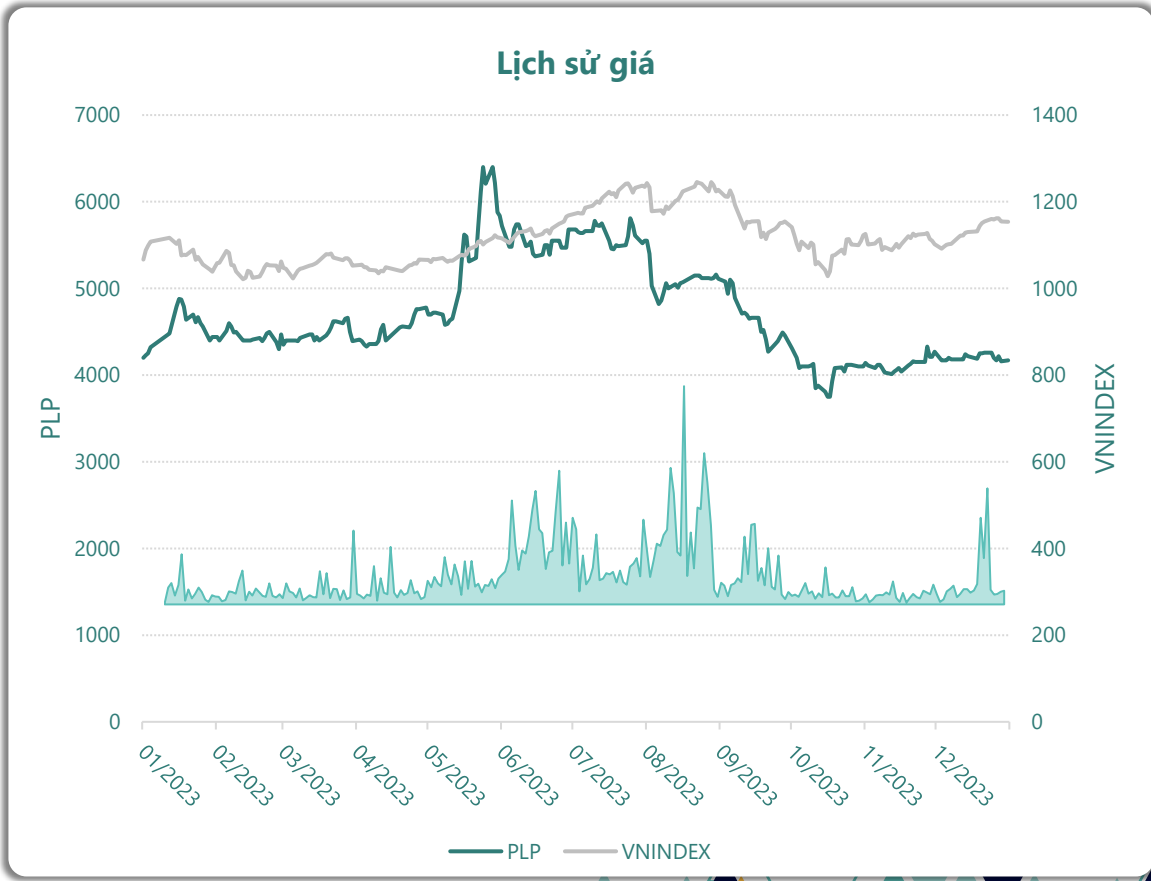
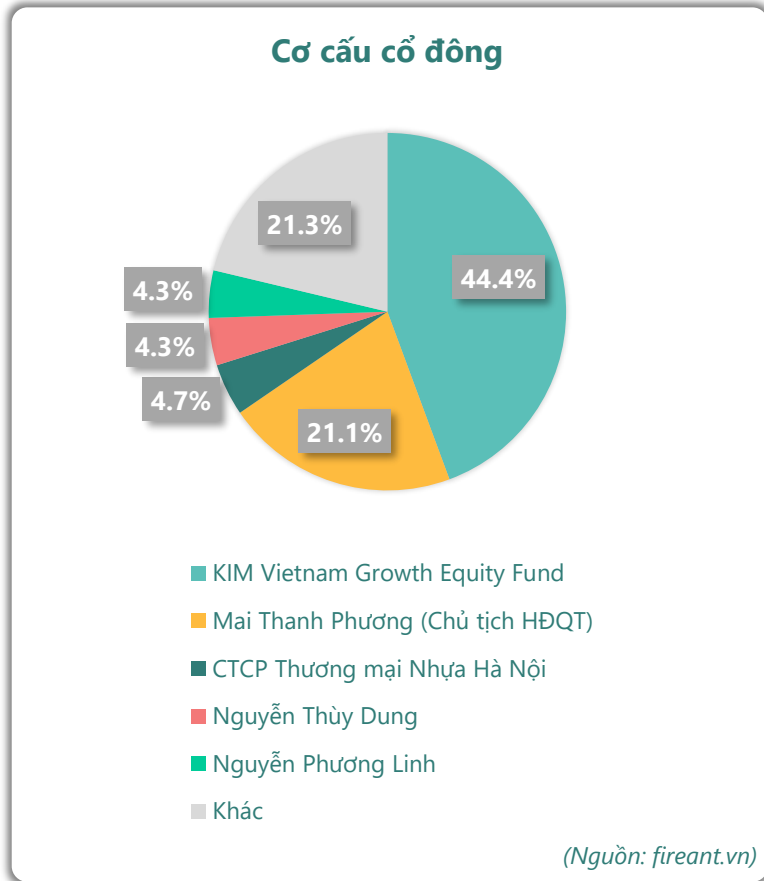
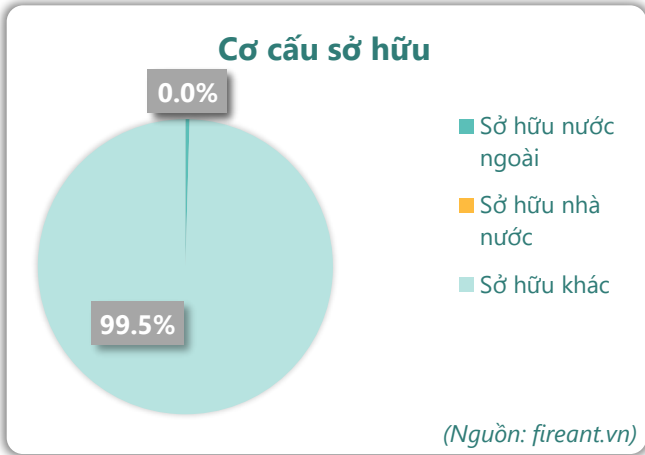
LN thuần 2023
-77.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼116 -305%

LN sau thuế 2023
-90.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼131 -321%

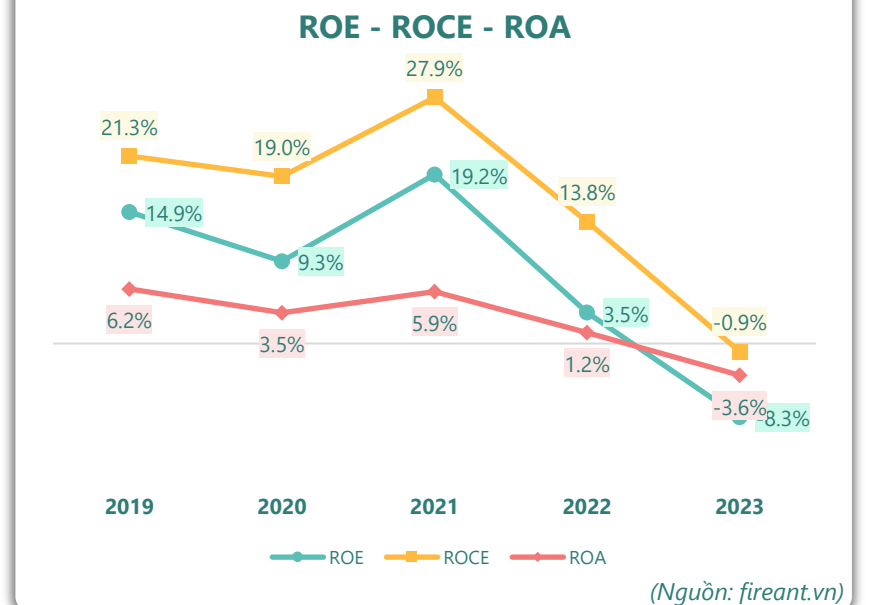
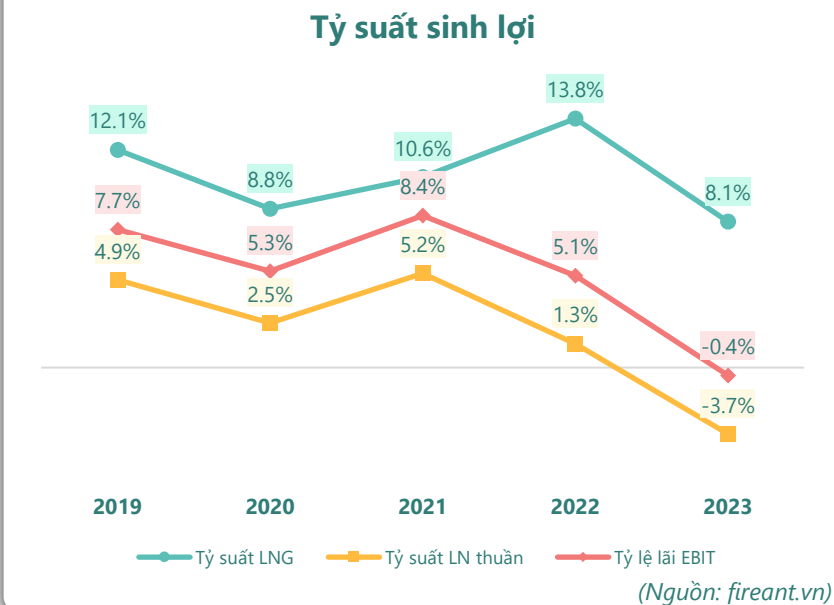
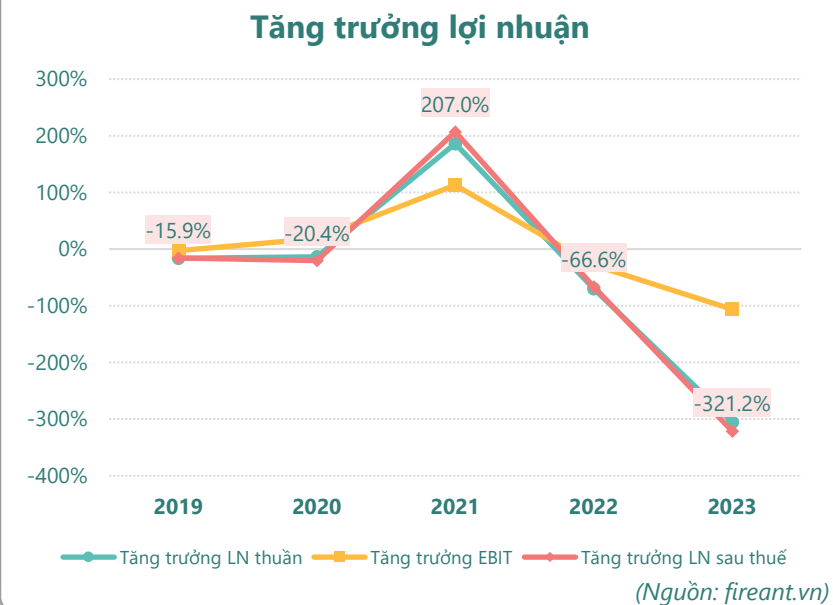
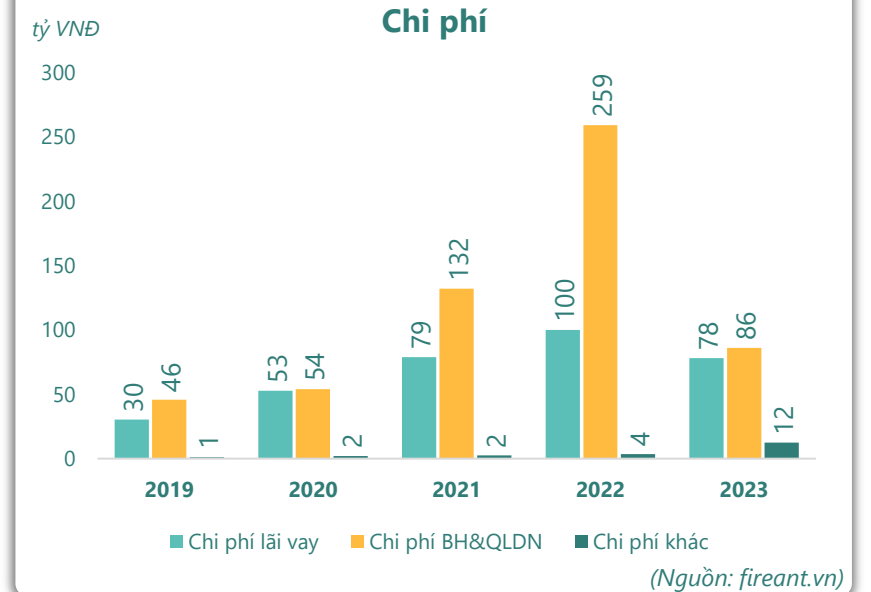
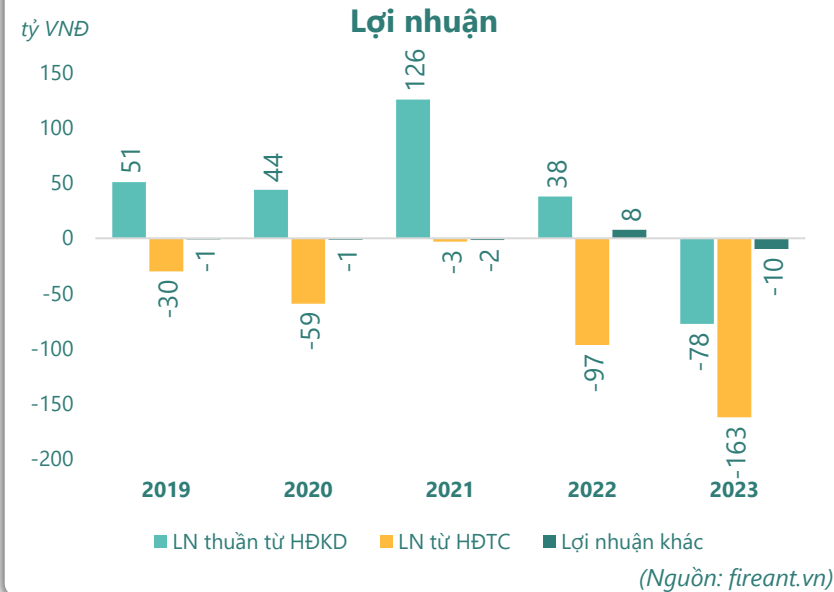
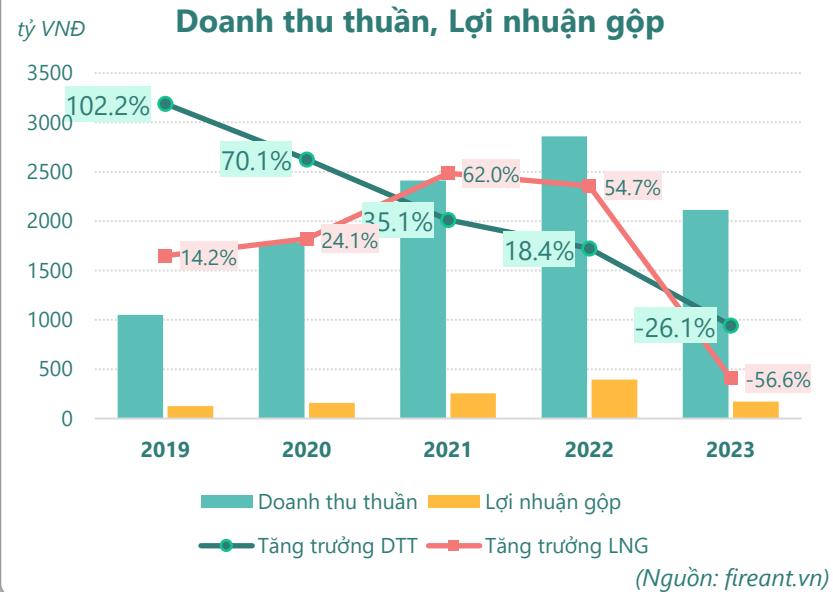
Tỷ lệ lãi EBIT 2023
-0.4%
YoY: +/-▼ 5.5%

ROE 2023
-8.3%
YoY: +/-▼ 11.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,750 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	292
Số lượng CPLH (CP)	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	72,470
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.88
EPS	-1,149
P/E	-3.7



KẾT QUẢ KINH DOANH



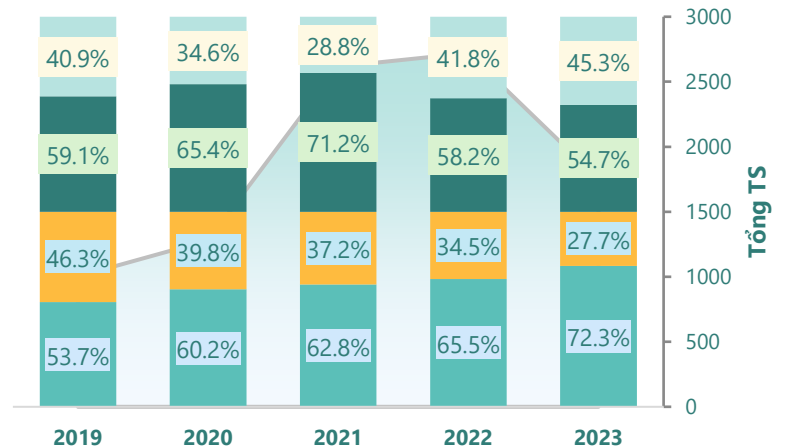


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

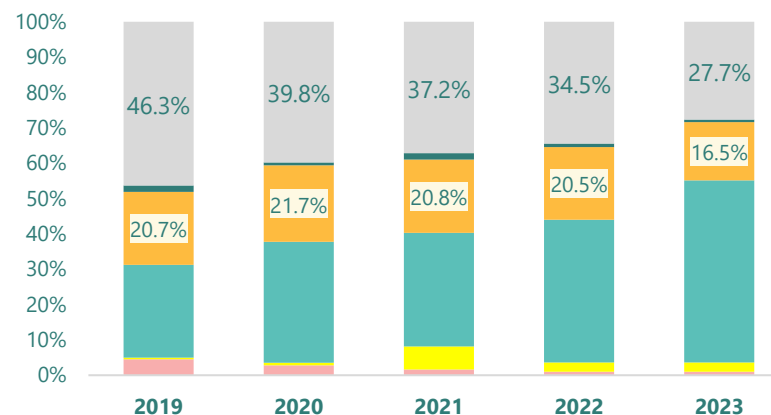
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



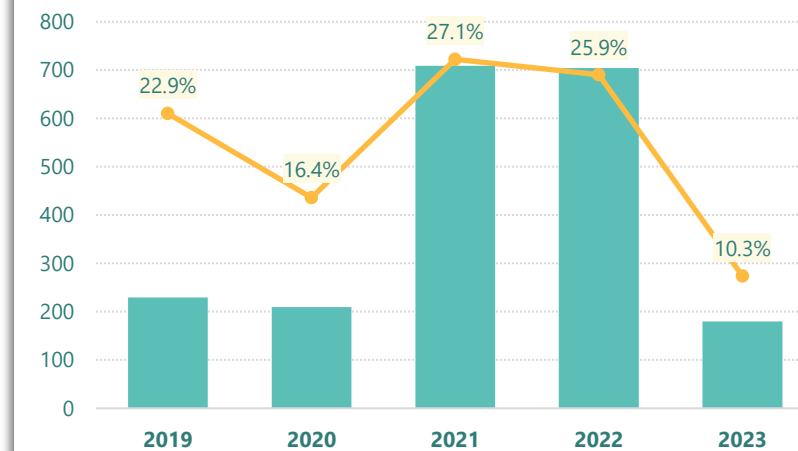
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

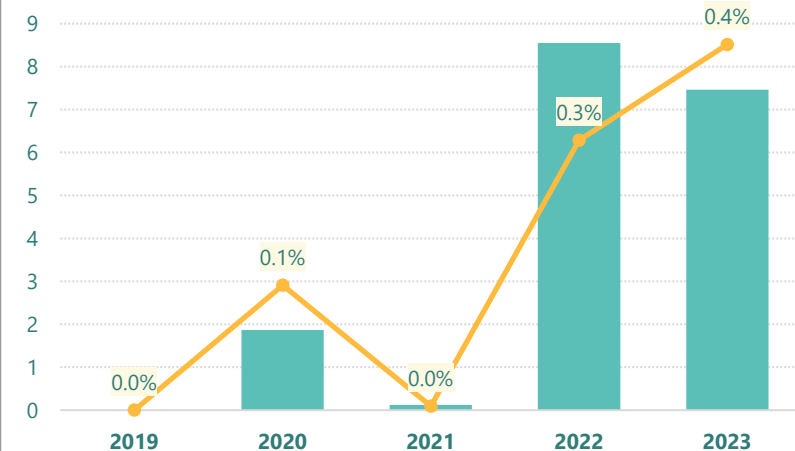


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

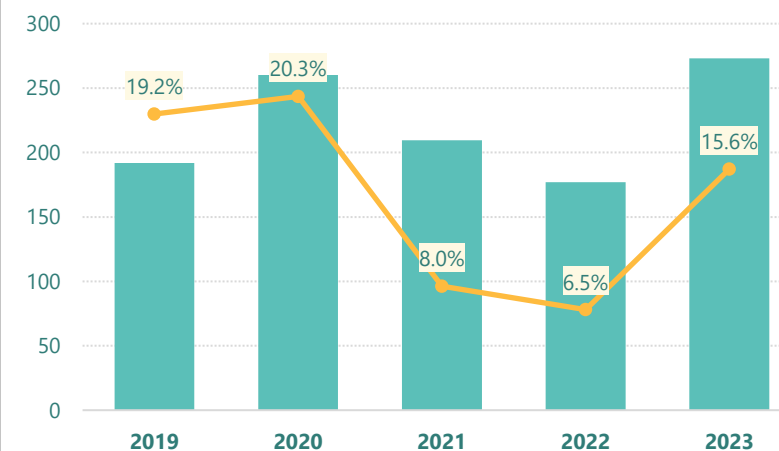


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

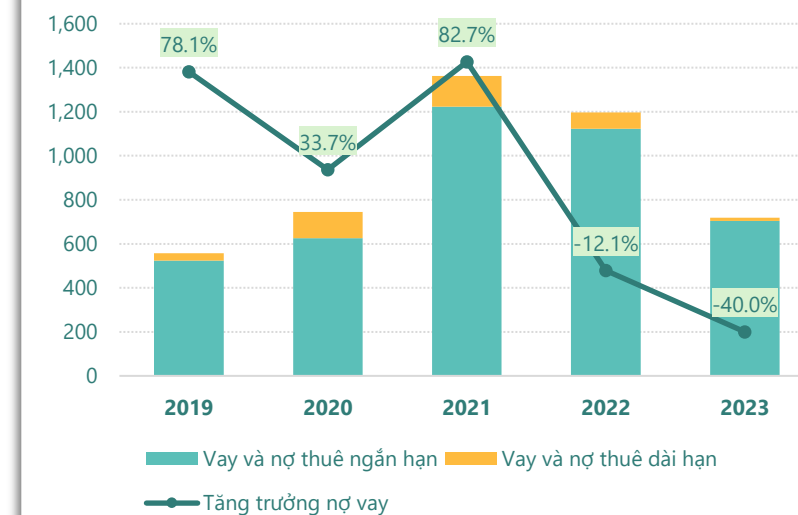


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



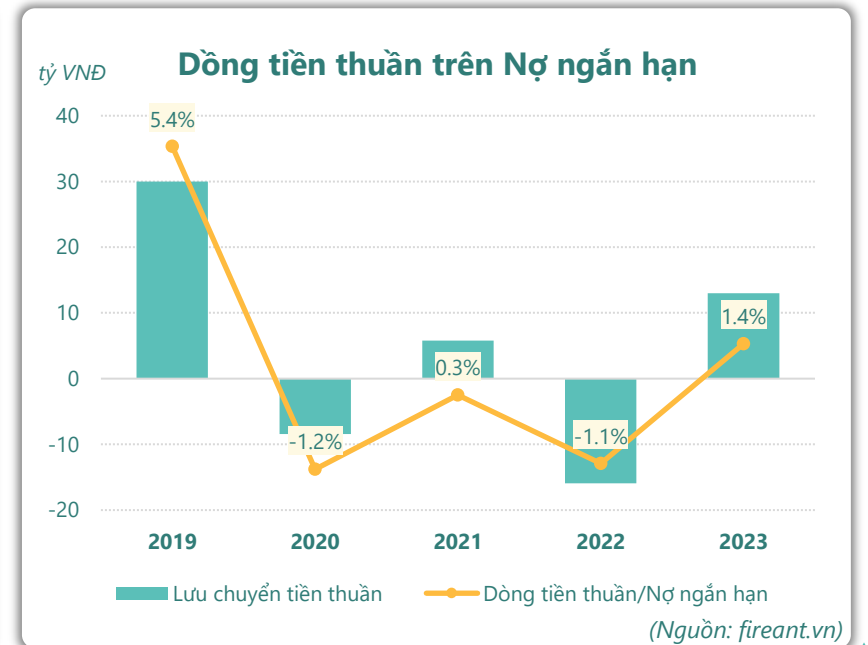
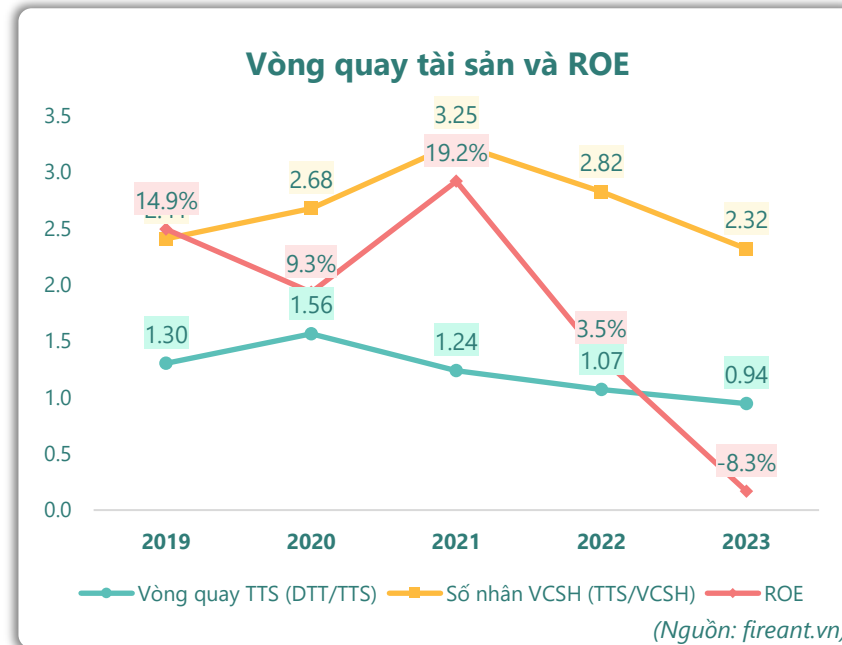
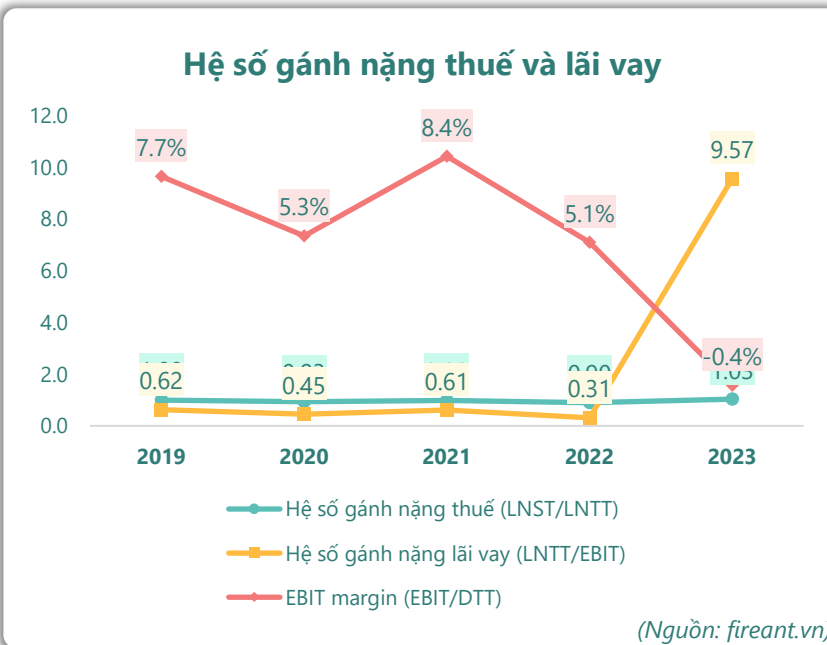
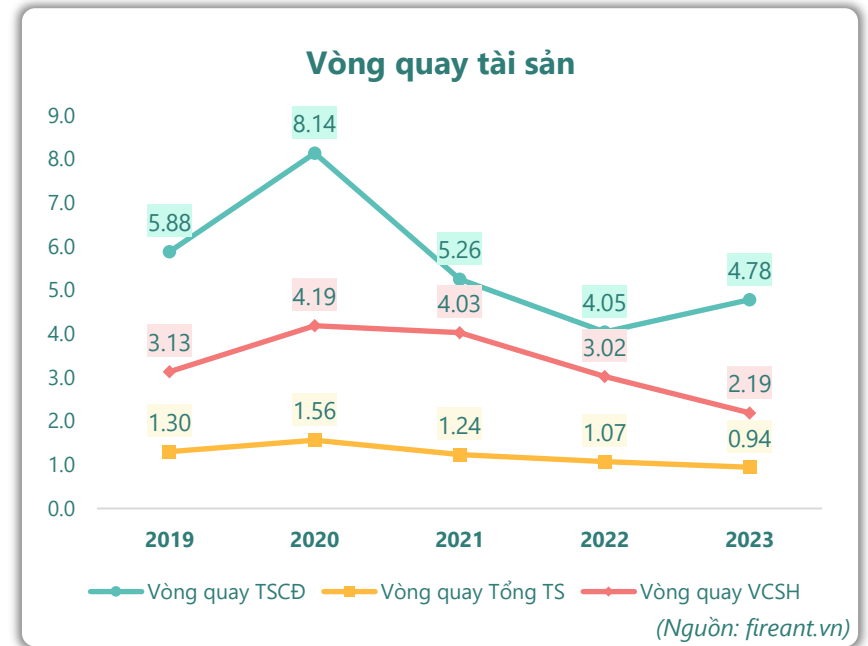
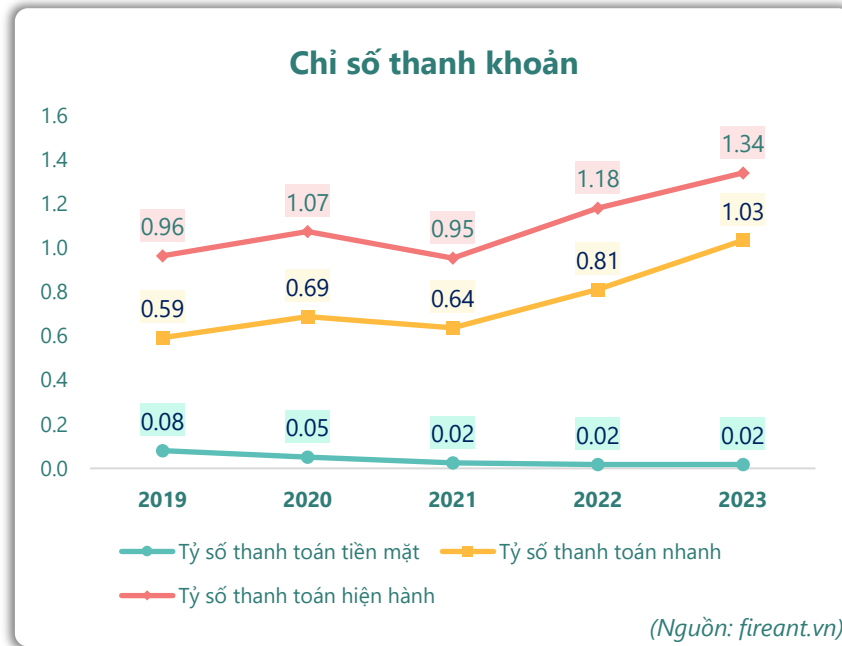
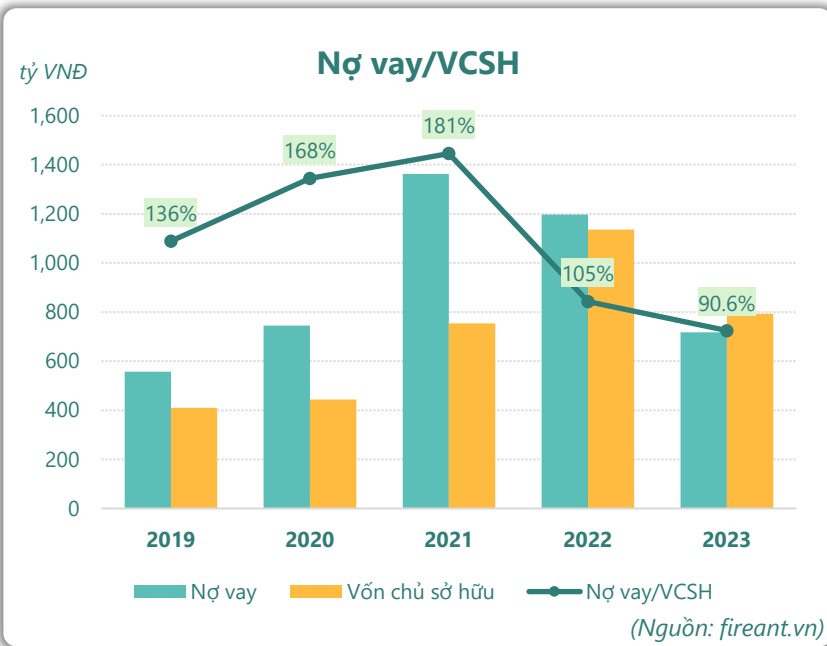
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,786	2,413	2,857	2,113
Giá vốn hàng bán	1,629	2,158	2,463	1,942
Lợi nhuận gộp	157	255	395	171
Doanh thu HĐTC	2.36	84.7	75.6	6.95
Chi phí TC	61.6	87.6	172	170
Chi phí lãi vay	52.8	79.0	100	78.1
LN trong công ty LKLD	0	6.02	-0.52	0
Chi phí bán hàng	32.3	88.8	191	45.3
Chi phí QLDN	21.9	43.3	68.7	40.8
LN thuần từ HĐKD	44.0	126	37.8	-77.7
Lợi nhuận khác	-1.35	-1.58	7.65	-9.59
LN trước thuế	42.7	124	45.5	-87.3
Lợi nhuận sau thuế	39.8	122	40.8	-90.2
LNST của CĐ cty mẹ	39.8	115	33.2	-80.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	-270	-143	107
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.7	-341	-46.7	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	188	617	173	-79.3
Tiền đầu kỳ	44.9	36.5	42.2	26.3
Lưu chuyển tiền thuần	-8.41	5.77	-15.9	13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.00	0
Tiền cuối kỳ	36.5	42.2	26.3	17.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	1,281	2,617	2,721	1,752
Tài sản ngắn hạn	771	1,643	1,783	1,267
Tiền và tương đương tiền	36.5	42.2	26.3	17.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.70	172	71.2	47.2
Phải thu ngắn hạn	438	840	1,101	902
Hàng tồn kho	278	544	559	289
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	45.9	26.4	11.9
Tài sản dài hạn	510	973	937	485
Phải thu dài hạn	2.42	2.53	4.41	2.75
Tài sản cố định	210	709	704	180
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.86	0.12	8.55	7.46
Đầu tư tài chính dài hạn	260	210	177	273
Tài sản dài hạn khác	35.9	44.2	35.9	22.0
Lợi thế thương mại	0	8.29	7.42	0
Nợ phải trả	838	1,863	1,585	959
Nợ ngắn hạn	718	1,723	1,510	945
Vay và nợ thuê ngắn hạn	626	1,223	1,122	704
Phải trả người bán ngắn hạn	68.5	387	340	103
Nợ dài hạn	120	139	74.9	13.9
Vay và nợ thuê dài hạn	120	139	74.3	13.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	444	754	1,136	793
Vốn chủ sở hữu	444	754	1,136	793
Vốn điều lệ	400	400	700	700
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)